

Số: 822 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Cẩm Thủy**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 06/02/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 247/TTr-STNMT ngày 28/02/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 40/BC-STNMT ngày 28/02/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Cẩm Thủy,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Cẩm Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>Tổng diện tích</b>			<b>42.449,56</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.115,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.539,40
3	Đất chưa sử dụng	CSD	794,84

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>80,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,67
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>28,93</b>

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>Tổng cộng</b>			<b>59,68</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	53,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,56

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,92</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,92

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Cẩm Thủy để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

## 2. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

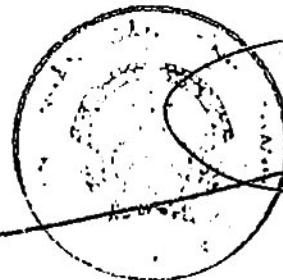
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### *Nơi nhận:*

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.  
(MC39.3.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN CẨM THỦY  
(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				TT Cẩm Thủy	Xã Phúc Thọ	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Phong	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Phú	Xã Cẩm Vân				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)				
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	80,68	1,55	0,61	0,45	2,96	9,28	1,30	0,45	2,63	2,02	14,47	1,66	17,26	2,10	18,36	0,92	0,25	0,33	1,61	1,30	1,17				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,04	1,55		0,21	1,20	1,78	1,30	0,45	1,43	1,01	0,20	1,56	0,73	0,08	11,67	0,64	0,17	0,31	1,61	0,80	0,34				
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,73			0,24	0,26	1,70			0,70	0,51	0,32		1,21	2,02	6,69	0,23		0,02			0,83				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,56		0,61			0,20							0,32							0,43					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,60					2,60							8,00												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,08				1,50	3,00			0,50		13,95	0,10	7,00				0,03								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,67									0,50						0,05	0,05			0,07					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,93			3,25							7,50				0,09		18,05			0,04					
	Trong đó:																										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng hàng năm	LUA/HNK																									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																									
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	28,10			3,00							7,50						17,60								
2.9	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,83			0,25											0,09		0,45			0,04					
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH																									

**PHẠNG HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN CẨM THỦY**  
(Kèm theo Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị (tính ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Cẩm Thủy	Cẩm Yên	Cẩm Thành	Cẩm Tâm	Cẩm Phú	Cẩm Loang	Cẩm Châu	Phước Thọ	Cẩm Văn	Cẩm Sơn	Cẩm Thạch	Cẩm Ngọc	Cẩm Liên	Cẩm Bình	Cẩm Tú	Cẩm Tân	Cẩm Quý	Cẩm Lương	Cẩm Giang	Cẩm Phong	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	53,12	1,55	0,33	0,45	2,10	1,30	0,25	9,26	0,61	1,17	1,17	1,30	0,92	0,45	2,02	14,47	1,61	2,96	5,18	2,63	3,39	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,33	1,55	0,31	0,21	0,08	0,80	0,17	0,73		0,34	1,07	1,30	0,64	0,45	1,01	0,20	1,61	1,20	1,78	1,43	2,45	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,48		0,02	0,24	2,02				1,21		0,83		0,23		0,51	0,32		0,26	0,20	0,70	0,94	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,56					0,43			0,32	0,61									0,20			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26,08						0,03	7,00			0,10					13,95		1,50	3,00	0,50		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,67						0,07	0,05					0,05		0,50							
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,56	0,00		0,25	0,12	0,04	0,85		0,00		0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,63	0,00		0,09	0,00	0,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00																					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.9	Đất tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,92					0,04	0,50												0,09		0,29	
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hoá	DDT																						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,00			0,12				0,20			0,05				4,63							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00																					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25			0,25																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00																					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,00																					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,39						0,35														0,04	
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV																						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00																					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00																					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						

## KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 HUYỆN CẨM THỦY

(Kèm theo Quyết định số: 822/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Cẩm Thủy	Cẩm Yên	Cẩm Phú	Cẩm Châu	Cẩm Thạch	Cẩm Bình	Cẩm Tú	Cẩm Phong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,92	2,04	0,05	0,07	0,29	0,10	0,02	0,49	0,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,26							0,49	0,77
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,15		0,05			0,10			
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hoá	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,47			0,07	0,29		0,02		0,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,04	2,04							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

www.ThuVienPhapLuat.vn  
Tel: +84-8-3930 3279  
LawSoft \*

Phụ biểu số 05

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018  
CỦA HUYỆN CẨM THỦY**

(Kèm theo Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 07 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi</b>		
<b>I</b>	<b>Công trình văn hoá</b>	<b>0,11</b>	
1	Trung tâm văn hoá xã	0,11	Xã Phúc Do
<b>II</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>	<b>1,05</b>	
1	Nhà văn hóa Cửa Hà 2	0,11	Xã Cẩm Phong
2	Nhà văn hóa đa năng xã Cẩm Tâm	0,36	Xã Cẩm Tâm
3	Mở rộng khuôn viên Nhà văn hóa thôn Thuỷ Thanh	0,12	Xã Cẩm Tâm
4	Mở rộng khuôn viên Nhà văn hóa thôn Mới	0,08	Xã Cẩm Tâm
5	Nhà văn hóa thôn Vin	0,10	Xã Cẩm Quý
6	Nhà văn hóa thôn Chiềng 2	0,23	Xã Cẩm Quý
7	Nhà văn hóa thôn chạo	0,05	Xã Cẩm Quý
<b>III</b>	<b>Dự án xây dựng đất thể thao</b>	<b>0,50</b>	
1	Sân Thể thao xã	0,50	Xã Cẩm Quý
<b>IV</b>	<b>Dự án xây dựng trường học</b>	<b>2,20</b>	
1	Mở rộng trường mầm non xã Cẩm Châu	0,30	Xã Cẩm Châu
2	Xây dựng và mở rộng khuôn viên trường Mầm Non	0,30	Xã Cẩm Lương
3	Mở rộng trường Mầm Non Cẩm Phong	0,24	Xã Cẩm Phong
4	Trường mầm non xã Cẩm Sơn	0,50	Xã Cẩm Sơn
5	Trường mầm non Cẩm Thạch	0,35	Xã Cẩm Thạch
6	Trường mầm non Cẩm Tân	0,51	Xã Cẩm Tân
<b>V</b>	<b>Dự án xây dựng chợ</b>	<b>1,00</b>	
1	Xây dựng chợ Cẩm Phong	1,00	Xã Cẩm Phong
<b>VI</b>	<b>Đất y tế</b>	<b>0,09</b>	
1	Trạm Y tế xã Cẩm Yên thôn 102A	0,09	Xã Cẩm Yên
<b>VII</b>	<b>Đất tôn giáo</b>	<b>3,70</b>	
1	Mở rộng khuôn viên chùa Vọng	0,70	Xã Cẩm Giang
2	Chùa Phúc Nguyên xã Cẩm Lương	3,00	Xã Cẩm Lương
<b>VIII</b>	<b>Xây dựng bãi rác</b>	<b>9,00</b>	
1	Khu 72 xã Phúc Do	0,50	Xã Phúc Do
2	Bổ sung đất rác khu thung Voi thôn Vọng	0,50	Xã Cẩm Giang
3	Bãi rác tập trung	1,00	Xã Cẩm Quý
4	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn tổng hợp	7,00	Xã Cẩm Châu
<b>IX</b>	<b>Dự án xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>0,89</b>	
1	Thôn Lau xã Cẩm Tâm	0,40	Xã Cẩm Tâm



STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	XD mới trụ sở xã Cẩm Long	0,40	Xã Cẩm Long
3	XD mới trụ sở xã Cẩm Lương	0,09	Xã Cẩm Lương
<b>X</b>	<b>Dự án Trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp</b>	<b>1,02</b>	
1	Xây dựng hợp tác xã dịch vụ	0,50	Xã Cẩm Bình
2	HTX dịch vụ tại thôn Kim Mắm 2	0,12	Xã Cẩm Lương
3	Trụ Sở HTX Dịch Vụ	0,25	Xã Cẩm Ngọc
4	Trụ sở BHXH huyện Cẩm Thủy	0,15	Xã Cẩm Sơn
<b>XI</b>	<b>Dự án đất giao thông</b>	<b>0,10</b>	
1	Thị trấn đường giao thông số 4	0,05	Thị trấn Cẩm Thủy
2	Đường giao thông khu Trung tâm VHTT huyện Cẩm Thủy	0,05	Thị trấn Cẩm Thủy
<b>XII</b>	<b>Dự án đất thủy lợi</b>	<b>18,58</b>	
1	Trạm bơm nước cấp 1, tuyến ống nước thô, hệ thống thoát nước thải và hồ dự trữ nước Hón Cạn	18,58	Xã Cẩm Tú
<b>XIII</b>	<b>Dự án đất ở đô thị</b>	<b>3,54</b>	
1	Tổ 6 thị trấn (Khu máy kéo cũ)	1,04	Thị trấn Cẩm Thủy
2	Khu Vóc tổ 6	1,50	Thị trấn Cẩm Thủy
3	Khu Viên Lao cũ tổ 6	0,93	Thị trấn Cẩm Thủy
4	Khu Dược cũ tổ 7	0,05	Thị trấn Cẩm Thủy
5	Khu giáp Dân số kế hoạch hóa gia đình huyện tổ 7	0,02	Thị trấn Cẩm Thủy
<b>XIV</b>	<b>Dự án quy hoạch dân cư, đầu giá QSDĐ</b>	<b>20,56</b>	
1	Dân cư Đồng ben	0,42	Xã Cẩm Sơn
2	Khu dân cư tại thôn Tây Sơn	0,10	Xã Cẩm Sơn
3	Khu địa chất thôn Đồng Chạ	0,50	Xã Cẩm Phong
4	Khu giữa làng thôn Đồng Chạ	0,61	Xã Cẩm Phong
5	Khu công Tây thôn Phong Ý	0,47	Xã Cẩm Phong
6	Trường mầm non cũ thôn Dương Huệ	0,04	Xã Cẩm Phong
7	Khu Ban Nái thôn Dương Huệ	0,80	Xã Cẩm Phong
8	Khu dân cư tại Nhà văn hóa Cửa Hà 2	0,04	Xã Cẩm Phong
9	Khu dân cư từ công trào thôn Sở đến hộ nhà ông Niên	0,20	Xã Cẩm Bình
10	Khu giáp đường vào Nhà văn hóa thôn Sầm	0,41	Xã Cẩm Bình
11	Khu Trại Cá thôn Chợ Lô 2	0,50	Xã Cẩm Bình
12	Khóm Nạy thôn Sầm	0,43	Xã Cẩm Bình
13	Độc đường HCM (chân Gò Vay)	0,41	Xã Cẩm Châu
14	Xen cư thôn An Đỗ	0,38	Xã Cẩm Châu
15	Thôn An đỗ đồng Kim dọc đường HCM	0,73	Xã Cẩm Châu
16	Khu Lâm Sinh thôn Sơn Lập	0,50	Xã Cẩm Châu
17	Khu dân cư thôn Phú Sơn	0,20	Xã Cẩm Châu
18	Xen cư thôn Sơn Lập	0,23	Xã Cẩm Châu

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
19	Khu ven đường liên thôn Găm	0,46	Xã Cẩm Giang
20	Đất ở ven đường liên xã đoạn thôn Bền	0,33	Xã Cẩm Giang
21	Đất ở khu Khâm Tút thôn Đôn	0,64	Xã Cẩm Giang
22	Khu Mạ Bùn thôn Mông	0,45	Xã Cẩm Liên
23	Đất ở thôn Vân Long (giáp trường mầm non cũ)	0,20	Xã Cẩm Long
24	Đất ở tại Nhà văn hóa cũ thôn Vân Long	0,28	Xã Cẩm Long
25	Đất ở Khu trường Mầm non cũ thôn Phi Long	0,10	Xã Cẩm Long
26	Xen cư thôn Vân Long	0,05	Xã Cẩm Long
27	Đất ở tại Nhà văn hóa cũ thôn Báy	0,07	Xã Cẩm Long
28	Tại thôn Kim Mắm 2	1,56	Xã Cẩm Lương
29	Xen canh, xen cư	0,20	Xã Cẩm Lương
30	Giáp trạm y tế thôn Kim	0,15	Xã Cẩm Ngọc
31	Khu đông Khoai thôn Ngán Vải	0,20	Xã Cẩm Ngọc
32	Khu đông Me giáp chợ Cẩm Ngọc	0,27	Xã Cẩm Ngọc
33	Khu ao trường tiểu học thôn Kim	0,05	Xã Cẩm Ngọc
34	Nhà Chay thôn Thái Long 1	0,60	Xã Cẩm Phú
35	Đất xen cư Thôn Lạc Long 2	0,10	Xã Cẩm Phú
36	Đất xen cư Thôn Tiến Long	0,12	Xã Cẩm Phú
37	Đất xen cư khu Ban Ao	0,09	Xã Cẩm Phú
38	Đất xen cư Thôn Hoàng Long 1	0,05	Xã Cẩm Phú
39	Đất ở khu Làng Lai thôn Thái Long 1	0,20	Xã Cẩm Phú
40	Khu giáp trạm y tế thôn Tiến Long	0,25	Xã Cẩm Phú
41	Khu dân cư trước bưu điện văn hoá xã	0,65	Xã Cẩm Quý
42	Trước nhà văn hoá thôn Trà	0,17	Xã Cẩm Quý
43	Thôn Chà Đa (từ nhà ông Tụ đến Nhà văn h	0,26	Xã Cẩm Quý
44	Thôn An Cư	0,38	Xã Cẩm Tâm
45	Thôn Mới	0,70	Xã Cẩm Tâm
46	Thôn Vót	0,18	Xã Cẩm Tâm
47	Tại thôn Phiên Thôn và thôn Lữ Trung	1,10	Xã Cẩm Tân
48	Khu dân cư thôn Thủy phía Nam Công Trào	0,30	Xã Cẩm Thạch
49	Phía Bắc công trào	0,40	Xã Cẩm Thạch
50	Khu Góc Gạo thôn Vân	0,35	Xã Cẩm Thạch
51	Thôn Thành Long 1	0,22	Xã Cẩm Thành
52	Thôn Chiềng Trám	0,23	Xã Cẩm Thành
53	thôn Thành Long 2	0,25	Xã Cẩm Thành
54	Thôn Thái Học	0,20	Xã Cẩm Tú
55	Ông Dọng thôn Lương Thành	0,06	Xã Cẩm Tú
56	Đôi diện chùa Mông thôn Cẩm Hoa	0,05	Xã Cẩm Tú
57	Khu đình Dốc thôn Thái Vân	0,06	Xã Cẩm Tú
58	Khu chân Dốc Bông thôn Thái Sơn	0,15	Xã Cẩm Tú

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
59	Khu Đông Sơn Thôn 100;102A	0,29	Xã Cẩm Yên
60	Khu Gò Dưng thôn Quan Phác	0,50	Xã Cẩm Vân
61	Khu Bãi Bàn thôn Eo Lê	0,33	Xã Cẩm Vân
62	Khu Mỏ Đông Sông thôn Đồi Chông	0,34	Xã Cẩm Vân
<b>B</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>		
<b>I</b>	<b>Cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ</b>	<b>28,82</b>	
1	Khu Đồng Đàm thôn Phong Ý	3,76	Xã Cẩm Phong:
2	Đồng Dưa thôn Dương Huệ	1,26	Xã Cẩm Phong:
3	Xóm Giếng Cao thôn Đồng Cha thôn Dương	7,90	Xã Cẩm Phong:
4	Khu Thung Ma thôn Dương Huệ	0,65	Xã Cẩm Phong:
5	Khu Hồ Sen thôn Phong Ý	1,59	Xã Cẩm Phong:
6	Khu Dọc Neo thôn Dương Huệ	0,58	Xã Cẩm Phong:
7	Khu chế biến đá ốp lát nhân tạo Vũ Gia	8	Xã Cẩm Châu
8	Khu chế biến gỗ	0,49	Xã Cẩm Tú
9	Dự án khai đá của Công Ty CP sản xuất và TM Tự lập	4,1	Xã Cẩm Lương
10	Trung tâm Dịch vụ thương mại Anh Phát	0,49	Xã Cẩm Sơn
<b>II</b>	<b>Đất nông nghiệp khác,</b>	<b>95,15</b>	
1	Xuộc Cao thôn Lữ Trung	0,5	Xã Cẩm Tân
2	Đồng Mái thôn Xuân Phúc	1,5	Xã Cẩm Tân
3	Khu trang trại K30 thôn Thuận Lương; thôn Đồng Danh	7,5	Xã Cẩm Tú
4	Khu thương mại Thôn Sơn Long	4,6	Xã Cẩm Long
5	Khu thương mại Thôn Mỹ Long	13	Xã Cẩm Long
6	Bura Bòn thôn Muốt	1,5	Xã Cẩm Thành
7	Ruồng Cam thôn Cò Cánh	1,5	Xã Cẩm Thành
8	Dịch vụ thương mại khu Cò Đôm	2,3	Xã Cẩm Vân
9	Khu Bãi Lai thôn Thái Long 1	6,9	Xã Cẩm Phú
10	Khu Eo Lưới thôn Mực	30,42	Xã Cẩm Quý
11	Đồng Ngoài thôn Mực	18,16	Xã Cẩm Quý
12	Đồng Áo thôn Áo	7,27	Xã Cẩm Quý